

MIRAE
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

---oOo---

Số: 36/2021/CV-CK

V/V: CBTT Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 và
giải trình lợi nhuận

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Mã chứng khoán: KMR

Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 3791 038

Fax: 0274 3791 037

Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với kỳ trước và cùng kỳ năm trước : giải trình tại thuyết minh số VIII – trang 23

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn : <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Công ty xin đính kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên:
- Lưu Mirae.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CỔ PHẦN
MIRAE
SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		809,998,264,122	775,129,304,985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,798,037,873	39,599,258,599
1. Tiền	111	V.01	15.798.037.873	39.599.258.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198,052,961,693	150,307,231,559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104,831,442,746	58,771,441,188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99,582,553,687	97,299,060,053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	910,840,305	511,522,160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(7,271,875,045)	(6,274,791,842)
IV. Hàng tồn kho	140		585,874,128,036	574,970,758,354
1. Hàng tồn kho	141	V.04	585,874,128,036	574,970,758,354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,273,136,520	10,252,056,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		470,149,526	788,996,630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,176,515,804	8,839,186,572
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	626,471,190	623,873,271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		298,000,524,952	330,162,949,941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,000,000	122,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	122,000,000	122,000,000
II. Tài sản cố định	220		279,068,162,333	305,515,143,215
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	262,237,223,624	286,852,469,219
- Nguyên giá	222		769,438,539,022	754,579,363,248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(507,201,315,398)	(467,726,894,029)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	5,767,672,772	7,300,089,245
- Nguyên giá	225		14,963,917,324	14,963,917,324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9,196,244,552)	(7,663,828,079)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,063,265,937	11,362,584,751
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,501,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,483,287,263)	(6,138,968,449)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,477,410,895	14,072,423,912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		7,477,410,895	14,072,423,912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,332,951,724	10,453,382,814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,332,951,724	10,453,382,814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,107,998,789,074	1,105,292,254,926

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		495.079.651,417	505.365.588,824
I. Nợ ngắn hạn	310		486.375.651,417	497.073.588,824
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.460.722,530	43.274.475,873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,931,813,063	2,051,770,604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,385,099,562	1,936,664,095
4. Phải trả người lao động	314		2,028,461,671	2,770,620,108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		780,116,530	974,222,341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	211,443,712,669	234,325,528,241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		209,754,573,138	204,163,271,108
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,591,152,254	7,577,036,454
II. Nợ dài hạn	330		8,704,000,000	8,292,000,000.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,704,000,000	8,292,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		612,919,137,657	599,926,666,102
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	612,919,137,657	599,926,666,102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568,814,430,000	568,814,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,465,221,253	14,446,987,453
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,862,180,707	6,853,063,807
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,812,737,910	9,847,617,055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,766,032,555	9,665,279,056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13,046,705,355	182,337,999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,107,998,789,074	1,105,292,254,926

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

PARK HEE SUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	118,879,588,099	124,063,714,052	396,495,611,276	354,114,702,263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	150,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118,879,588,099	124,063,714,052	396,495,611,276	354,114,552,263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	105,346,307,078	106,729,141,093	340,378,970,214	306,650,056,391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,533,281,021	17,334,572,959	56,116,641,062	47,464,495,872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	827,406,618	329,655,595	1,677,168,722	1,543,282,716
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,149,725,174	3,752,537,656	10,851,639,496	13,197,908,078
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,636,945,473	4,203,001,701	10,175,055,577	11,967,364,169
8. Chi phí bán hàng	24		6,542,745,641	6,381,514,922	22,244,753,977	18,061,140,488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,513,129,746	4,622,732,678	15,163,912,969	15,925,960,568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		155,087,078	2,907,443,298	9,533,503,342	1,822,769,454
11. Thu nhập khác	31		1,463,015,862	1,386,565,009	8,267,786,217	4,800,594,971
12. Chi phí khác	32		446,544,421	682,176,353	1,479,606,865	1,897,217,115
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,016,471,441	704,388,656	6,788,179,352	2,903,377,856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,171,558,519	3,611,831,954	16,321,682,694	4,726,147,310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	3,274,977,339	928,395,697
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,171,558,519	3,611,831,954	13,046,705,355	3,797,751,613

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu


NGUYỄN NGỌC LIÊN

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC




PARK HEE SUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế	01		16,321,682,694	4,726,147,310
Điều chỉnh các khoản			52,051,022,504	59,884,743,487
- Khấu hao tài sản cố định	02		41.368.056.204	47.524.512.869
- Các khoản dự phòng	03		997.083.203	1.060.429.634
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.126.810)	(289.725.792)
- Chi phí lãi vay	06		9,691,009,907	11,589,526,776
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		68,372,705,198	64,610,890,797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49,082,740,488)	(46,443,105,564)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,903,369,683)	(59,155,789,420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(18,176,038,648)	77,575,930,333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(560,721,806)	788,602,398
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,550,762,384)	(11,396,904,273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,663,615,801)	(1,678,949,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,118,000)	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,568,661,612)	24,298,674,753
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(8,240,930,399)	(13,487,249,912)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	110,773,179
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7,223,699,319)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,126,810	289,725,792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,235,803,589)	(20,310,450,260)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		315,484,209,945	335,538,089,460
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308,929,600,927)	(304,018,800,007)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(551,364,543)	(413,563,534)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,003,244,475	31,105,725,919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23,801,220,726)	35,093,950,412
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,599,258,599	16,324,681,777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	15,798,037,873	51,418,632,189

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN

MIRAE

TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

DARK HEE SUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tồ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tồ sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

(tiếp theo)

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**I. Tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.478.478,617	2.466.085,278
Tiền gửi ngân hàng	12.319.559,256	37.133.173,321
VND	2,438,591,470	8,120,941,116
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,001,312,632	6,627,144,596
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	363,991,308	166,874,661
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,951,108	4,332,875
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,652,422	28,624,806
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	35,512,747	891,656,129
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		
Ngân hàng MARITIME BANK		-
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	101,414,760	30,716,047
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	17,242,520	17,449,502
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	882,195,451	347,823,978
Ngân hàng Techcombank Hưng Yên		-
Ngân hàng Sacombank		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,000,571	2,000,571
Công Ty chứng khoán Đông Á		
USD	9,880,967,786	29,012,232,205
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	25,015,891	28,921,959
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	5,784,156	132,453,384
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	31,270,508	31,634,838
Ngân hàng Woori- HCM	121,230	122,643
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	345,442,558	60,096,597
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		-
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	2,536,970,472	18,330,708,291
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	16,620	16,620
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	212,140,031	19,575,373
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	6,711,390,972	10,395,887,152
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	15,798,037,873	39,599,258,599

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	127,636,928	79,745,428
<i>Phải thu khác</i>	783,203,377	431,776,732
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	-	108,000,510
Công Ty cho thuê tài chính Vietinbank	226,671,724	-
Đối tượng khác	556,531,653	323,776,222
Tổng cộng	910,840,305	511,522,160

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
QMI Industrial	221,828,733	221,828,733
Trivers Pte	1,431,424,630	1,426,162,039
Đối tượng khác	5,618,621,682	4,626,801,070
Tổng cộng	7,271,875,045	6,274,791,842

4. Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	467,975,662,018	428,534,181,716
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,141,797,946	82,878,908,335
Thành phẩm tồn kho	34,756,668,072	63,557,668,303
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	585,874,128,036	574,970,758,354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2021	57,142,586,653	682,450,592,678	12,304,225,645	1,324,060,869	1,357,897,403	754,579,363,248
- Mua trong năm	-	3,273,158,196	-	44,215,600	-	3,317,373,796
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,180,337,520	9,361,464,458	-	-	-	11,541,801,978
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	59,322,924,173	695,085,215,332	12,304,225,645	1,368,276,469	1,357,897,403	769,438,539,022
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2021	26,930,852,362	430,687,966,121	7,750,828,295	1,081,301,753	1,275,945,498	467,726,894,029
- Khấu hao trong năm	1,779,031,538	36,724,528,121	831,315,271	119,506,439	20,040,000	39,474,421,369
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2021	28,709,883,900	467,412,494,242	8,582,143,566	1,200,808,192	1,295,985,498	507,201,315,398
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	30,211,734,291	251,762,626,557	4,553,397,350	242,759,116	81,951,905	286,852,469,219
- Tại ngày 31/03/2021	30,613,040,273	227,672,721,090	3,722,082,079	167,468,277	61,911,905	262,237,223,624

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/01/2021	14,963,917,324
- Tăng trong năm	-
- Số dư ngày 30/06/2021	14,963,917,324
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư ngày 01/01/2021	7,663,828,079
- Khấu hao trong năm	1,532,416,473
- Số dư ngày 30/06/2021	9,196,244,552
Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/01/2021	7,300,089,245
- Tại ngày 30/06/2021	5,767,672,772

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2021	17,236,000,000	265,553,200	17,501,553,200
- Mua trong năm	-	45,000,000	45,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2021	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2021	6,032,403,253	106,565,196	6,138,968,449
- Khấu hao trong năm	312,352,317	31,966,497	344,318,814
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2021	6,344,755,570	138,531,693	6,483,287,263
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	11,203,596,747	158,988,004	11,362,584,751
- Tại ngày 30/06/2021	10,891,244,430	172,021,507	11,063,265,937

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng, sửa chữa nhà xưởng	2.464.173.600	2.295.530.429
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bóng 1	-	629.103.883
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bóng 2	-	7.203.902.925
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bóng 3	1.069.350.620	-
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Hưng Yên	3.943.886.675	3.943.886.675
Tổng cộng	7.477.410.895	14.072.423.912
8. Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Tổng cộng	-	-
9. Tài sản dài hạn khác	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2.776.781.681	1.683.308.520
Tiền thuê đất	8.556.170.043	8.770.074.294
Tổng cộng	11.332.951.724	10.453.382.814

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2021
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	9,093,770,635	9,093,770,635	-
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	270,355,480	270,355,480	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(623,873,271)	-	2,597,919	(626,471,190)
Thuế TNDN	462,240,810	2,433,549,368	462,240,811	2,433,549,367
Thuế thu nhập cá nhân	28,868,900	350,759,357	351,813,457	27,814,800
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	623,873,271			626,471,190
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	491,109,710			2,461,364,167
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1,240,704,835	1,240,704,835	-
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	220,571,445	21,353,911	21,353,911	220,571,445
Thuế TNDN	1,201,374,989	841,427,972	1,201,374,990	841,427,971
Thuế thu nhập cá nhân	23,607,952	257,349,355	229,867,041	51,090,266
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	1,445,554,386			1,113,089,682
11. Chi phí phải trả			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Chi phí nhập khẩu			444,233,195	-
Tiền lương tháng 13			-	290,000,000
Tiền điện			99,633,335	195,700,000
Trích trước chi phí kiểm toán			236,250,000	315,000,000
Lãi vay			-	173,522,341
Tổng cộng			780,116,530	974,222,341

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bao hiểm xã hội	640.836.011	1.548.598
Mr. Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
Mr. Choi Young Ho (*)	-	423.042.550
Mr Lee Chang Ik	73.700.000.000	73.700.000.000
Mr Kang Hyeoung Geun	130.445.000.000	153.775.000.000
Kinh Phí công đoàn	628.736.739	630.133.490
Công ty CP Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Thủ lao , thưởng HĐQT, BKS	-	-
Phạm văn Sáng (Khách hàng)	613.172.300	613.172.300
Nguyễn Ngọc Lưu (Khách hàng)	613.172.300	613.172.300
Đối tượng khác	3.584.336.316	3.351.000.000
Tổng cộng	211.443.712.669	234.325.528.241

(*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn	199.173.248.029	195.830.051.175
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	36.486.000.000	66.269.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	24.783.000.000	21.864.000.000
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -VND	33.450.080.659	26.022.539.860
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	51.473.325.223	18.408.971.633
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	-	5.643.973.117
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	20.593.110.166	29.187.985.318
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	16.802.411.993	17.816.660.393
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - VND	15.585.319.988	10.616.920.854
Vay dài hạn	18.121.336.919	14.909.867.200
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	9.417.336.919	4.969.867.200
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - USD	8.704.000.000	9.940.000.000
Vay thuê tài chính dài hạn	1.163.988.190	1.715.352.733
Cty TNHH Cho thuê tài chính VLC-Vietinbank-Tp.HCM	1.163.988.190	1.715.352.733
Tổng cộng	218.458.573.138	212.455.271.108

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.040/2019-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 12/2019 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 03/08/2017 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2020</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>10,989,645,492</i>	<i>14,023,434,716</i>	<i>6,641,287,439</i>	<i>600,433,365,434</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	182,337,999	-	-	182,337,999
Tăng khác	-	-	-	-	423,552,737	211,776,368	635,329,105
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1,274,881,843)	-	-	(1,274,881,843)
Giảm khác	-	-	-	(49,484,594)	-	-	(49,484,594)
<i>Số dư ngày 01/01/2021</i>	<i>568,814,430,000</i>	-	<i>(35,432,213)</i>	<i>9,847,617,055</i>	<i>14,446,987,453</i>	<i>6,853,063,807</i>	<i>599,926,666,102</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	13,046,705,355	-	-	13,046,705,355
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	18,233,800	9,116,900	27,350,700
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	(81,584,500)	-	-	(81,584,500)
<i>Số dư ngày 31/03/2021</i>	<i>568,814,430,000</i>	-	<i>(35,432,213)</i>	<i>22,812,737,910</i>	<i>14,465,221,253</i>	<i>6,862,180,707</i>	<i>612,919,137,657</i>

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, như sau:

-	Quỹ đầu tư phát triển:	18,233,800 đồng
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	9,116,900 đồng
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	18,233,800 đồng
-	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát:	36,000,000 đồng
	Cộng	81,584,500 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000
Tổng cộng	568,814,430,000	568,814,430,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	30/09/2021
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	88,119,815,180	113,303,961,155
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	11,731,794,730	6,274,850,737
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	372,684,790	1,335,455
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	-	-
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu bán NVL	18,655,293,399	4,483,566,705
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	118,879,588,099	124,063,714,052

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	76,629,505,039	95,896,640,629
Giá vốn thành phẩm Quilting	9,942,837,661	6,809,396,232
Giá vốn thành phẩm Bedding	2,128,826,119	4,669,125
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	-	-
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn NVL	16,645,138,259	4,018,435,107
Giá vốn khác	-	0
Tổng cộng	105,346,307,078	106,729,141,093

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,515,904	73,782,545
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,050,025,631	705,261,197
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(224,134,917)	(449,388,147)
Tổng cộng	827,406,618	329,655,595

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí lãi vay	3,085,267,671	3,730,528,939
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64,457,503	22,008,717
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	3,149,725,174	3,752,537,656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
19. Chi phí bán hàng	VND	
Chi phí nhân viên	1.231.458.956	1.609.464.373
Chi phí vật liệu, bao bì	3.940.000	4.500.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.406.440	120.912.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.132.630.571	4.491.965.337
Chi phí bằng tiền khác	64.309.674	154.672.285
Tổng cộng	6.542.745.641	6.381.514.922
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Chi phí nhân viên	2.130.651.985	2.428.502.414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	33.941.868	56.066.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.588.155	254.651.219
Thuế, phí và lệ phí	197.558.638	246.005.763
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.270.391	709.985.047
Chi phí bằng tiền khác	1.102.118.709	927.522.033
Tổng cộng	4.513.129.746	4.622.732.678
21. Chi phí khác		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Chi phí phạt thuế, hành chính(*)	-	-
Chi phí tự xác định loại tính thuế	444.034.429	682.175.150
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí mua quà tặng	-	-
Chi phí khác	2.509.992	1.203
Tổng cộng	446.544.421	682.176.353

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (tiếp theo)

VII. Những thông tin khác**I. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	4,423,386,904	14,188,231,706
(Cổ đông lớn (TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)		
- Bán hàng	1,491,556,404	4,152,278,890
- Mua hàng	2,931,830,500	10,035,952,816

Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Ông Choi Young Ho**(Thành viên HĐQT)**

- Cho Công ty mượn không lãi suất	-	-
- Công ty hoàn trả tiền mượn	423,042,550	1,616,515,890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Các khoản phải thu		103.411.089,017	97.461.162,128
<i>Trả trước người bán</i>		103.411.089,017	97.461.162,128
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	97.010.590,763	94.351.039,178
Tiền bán hàng chưa thu			
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	6.400,498,254	3,110,122,950
Tạm ứng		-	-
Ông Kim Chul Soo	thành viên HĐQT, cổ đông		
Các khoản phải trả		649,659,003	1,072,701,553
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649,659,003	649,659,003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	-	423,042,550

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2021 được lấy từ BCTC năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 so với quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Quý 3.2021	Quý 2.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng(giảm)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	118,879,588,099	172,371,094,236	(53,491,506,137)	-31%
Lợi nhuận sau thuế	1,171,558,519	7,442,252,515	(6,270,693,996)	-84%

Lợi Nhuận sau thuế quý 3.2021 là 1,1 tỷ đồng trong khi quý 2 năm 2021 là 7,4 tỷ đồng, giảm là 6,27 tỷ tương đương giảm 84%. Nguyên nhân là do quý 3 năm 2021 doanh thu bán hàng giảm 53 tỷ tương đương giảm 31% so với quý 2.2021. Trong đợt dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở các tỉnh phía nam từ tháng 7.2021 đến nay các Công ty hoạt động sản xuất 3 tại chỗ và sản xuất hạn chế, đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 3.2021 giảm so với quý 2.2021

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 chênh lệch so với quý 3 năm 2020

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng(giảm)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 3	118,879,588,099	124,063,714,052	(5,184,125,953)	-4%
Lợi nhuận sau thuế quý 3	1,171,558,519	3,611,831,954	(2,440,273,435)	-68%

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 là 1,17 tỷ đồng trong khi quý 3 năm 2020 là 3,61 tỷ đồng, giảm là 2,44 tỷ tương đương giảm 68%. Nguyên nhân do tình hình dịch bệnh cả nước kéo dài, nên lượng đơn hàng quý 3 năm nay ít hơn quý 3 năm 2020, làm cho doanh thu bán hàng của Công ty quý 3 năm 2021 giảm 5,1 tỷ đồng tương đương giảm 4% so với quý 3.2020, đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

TP. THUAN AN - T. BINH DUONG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

PARK HEE SUNG

IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	43,834,199,130	41,137,176,903	75,045,388,969	82,926,537,149	-	-	118,879,588,099	124,063,714,052
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	297,499,776	522,310,465	-	(522,310,465)	(297,499,776)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	43,834,199,130	41,434,676,679	75,567,699,434	82,926,537,149	(522,310,465)	(297,499,776)	118,879,588,099	124,063,714,052
Lợi nhuận gộp	(55,068,957)	2,485,282,011	13,588,349,978	14,849,290,948			13,533,281,021	17,334,572,959
Lợi nhuận trước thuế	(5,104,432,670)	(4,083,432,890)	6,275,991,189	7,695,264,844	-	-	1,171,558,519	3,611,831,954
Tài sản của bộ phận	782,109,227,762	764,383,291,809	371,611,268,967	465,066,586,979	(45,721,707,655)	(118,402,639,462)	1,107,998,789,074	1,111,047,239,326
Nợ phải trả của bộ phận	397,386,299,046	383,511,258,746	132,601,034,702	231,582,515,002	(34,907,682,331)	(107,447,123,229)	495,079,651,417	507,646,650,519
Mua sắm tài sản cố định	13,607,217,276	14,191,660,995	1,251,958,498	3,672,946,611	-	-	14,859,175,774	17,864,607,606
Khấu hao và phân bổ	7,442,038,462	7,083,220,266	5,804,100,976	9,620,985,165	-	-	13,246,139,438	16,704,205,431

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	99,851,609,910	119,578,811,892	-	-	19,027,978,189	4,484,902,160	118,879,588,099	124,063,714,052